

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 23



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Thế Trung	Chủ tịch
Ông Vũ Quý Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tôn	Thành viên
Ông Mark Harris	Thành viên
Ông Edgardo Bautista	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Tôn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Lượng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2012)
Ông Trần Vĩnh Hào	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2012)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc:



Nguyễn Văn Tôn
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 7 năm 2012

300 - C
CÔNG TY
M HỮU NAM
ITTE
NAM
TP. HÀ

Số: 182 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 4 đến trang 23. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc tới các vấn đề sau:

Báo cáo tài chính kèm theo được lập với giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục. Như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đang bị lỗ từ hoạt động kinh doanh và thiếu hụt vốn lưu động dẫn tới nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Các kế hoạch của Ban Giám đốc liên quan tới vấn đề này cũng được trình bày tại Thuyết minh số 2. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Như trình bày tại Thuyết minh số 3 và Thuyết minh số 7 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định thay đổi thời gian sử dụng ước tính của một số tài sản cố định. Việc thay đổi tỷ lệ khấu hao này làm cho chi phí khấu hao trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 tăng lên khoảng 13,7 tỷ đồng so với việc sử dụng tỷ lệ khấu hao trước đây, do đó, lợi nhuận trước thuế bị giảm đi một khoản tương ứng.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0030/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 7 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trung Kiên
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1924/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		72.675.789.941	72.540.265.101
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.357.773.370	27.748.961.981
1. Tiền	111		1.357.773.370	25.748.961.981
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.498.731.974	35.413.574.092
1. Phải thu khách hàng	131		33.662.103.680	29.751.800.616
2. Trả trước cho người bán	132		1.184.162.168	-
3. Các khoản phải thu khác	135	5	27.652.466.126	5.661.773.476
III. Hàng tồn kho	140	6	8.500.041.317	8.668.653.427
1. Hàng tồn kho	141		8.500.041.317	8.668.653.427
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		319.243.280	709.075.601
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		109.030.679	99.984.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	336.856.398
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		210.212.601	272.235.203
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250+260)	200		1.248.860.070.983	1.308.245.228.618
I. Tài sản cố định	220		1.247.526.939.025	1.307.760.698.091
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	1.247.526.939.025	1.307.760.698.091
- Nguyên giá	222		1.554.001.561.612	1.555.153.516.407
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(306.474.622.587)	(247.392.818.316)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		250.000.000	250.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	8	250.000.000	250.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.083.131.958	234.530.527
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.083.131.958	234.530.527
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.321.535.860.924	1.380.785.493.719

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		934.745.062.060	991.084.024.450
I. Nợ ngắn hạn	310		182.500.658.614	212.557.722.860
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9	166.885.799.323	193.319.450.480
2. Phải trả người bán	312		3.329.899.193	2.926.702.701
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	1.019.817.402	297.287.042
4. Phải trả người lao động	315		660.647.000	3.700.195.290
5. Chi phí phải trả	316	11	10.314.334.254	11.881.270.791
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		290.161.442	432.816.556
II. Nợ dài hạn	330		752.244.403.446	778.526.301.590
1. Vay và nợ dài hạn	334	12	752.244.403.446	778.526.301.590
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		386.790.798.864	389.701.469.269
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	386.790.798.864	389.701.469.269
1. Vốn điều lệ	411		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Lỗ lũy kế	420		(113.209.201.136)	(110.298.530.731)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.321.535.860.924	1.380.785.493.719



Nguyễn Văn Tôn
 Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 7 năm 2012

Đình Tuấn Anh
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2012	Từ ngày 01/01/2011
			đến ngày 30/6/2012	đến ngày 30/6/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	129.784.013.966	100.999.253.242
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		129.784.013.966	100.999.253.242
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	15	82.611.056.169	60.609.868.828
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47.172.957.797	40.389.384.414
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	154.386.394	1.350.270.151
7. Chi phí tài chính	22	17	40.934.011.258	56.415.372.599
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		40.826.839.899	37.058.109.698
8. Chi phí bán hàng	24		128.181.818	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.175.821.521	5.137.476.394
10. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-24-25)	30		(2.910.670.406)	(19.813.194.428)
11. Thu nhập khác	31		-	4.926.900
12. Chi phí khác	32		-	21.879.135
13. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		-	(16.952.235)
14. Tổng (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2.910.670.406)	(19.830.146.663)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(2.910.670.406)	(19.830.146.663)



Nguyễn Văn Tôn
 Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 7 năm 2012

Đinh Tuấn Anh
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lỗ trước thuế	01	(2.910.670.406)	(19.830.146.663)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	59.130.419.054	45.269.691.766
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	16.087.523.078
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(154.386.394)	-
Chi phí lãi vay	06	40.826.839.899	37.058.109.698
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	96.892.202.153	78.585.177.879
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(26.686.278.882)	8.416.432.796
Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10	168.612.110	(60.945.137)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.012.200.420)	4.311.320.211
Giảm chi phí trả trước	12	260.491.902	60.335.221
Tiền lãi vay đã trả	13	(41.438.052.567)	(37.057.149.517)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	26.184.774.296	54.255.171.453
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.800.000)	-
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(250.000.000)
3. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức nhận được	27	154.386.394	539.214.717
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	139.586.394	289.214.717
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	44.658.603.700	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(97.374.153.001)	(69.026.683.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(52.715.549.301)	(69.026.683.080)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(26.391.188.611)	(14.482.296.910)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27.748.961.981	21.212.062.592
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.357.773.370	6.729.765.682



Nguyễn Văn Tôn
 Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 7 năm 2012

Đinh Tuấn Anh
 Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Vinaconex) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400310164 ngày 27 tháng 3 năm 2009. Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400310164 ngày 17 tháng 12 năm 2009 và điều chỉnh ngày 18 tháng 01 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 128 (31 tháng 12 năm 2011: 130).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất đồ uống nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; khai thác, xử lý và cung cấp nước (sản xuất nước sạch); hoạt động xây dựng chuyên dụng: lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; bán buôn, bán lẻ: nước sạch, máy móc, thiết bị và vật tư ngành nước; hoạt động kiểm tra và phân tích kỹ thuật thăm dò địa chất nguồn nước.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nước sạch theo Dự án Đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông theo Giấy chứng nhận đầu tư số 25121000252 ngày 17 tháng 11 năm 2010.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục. Công ty phát sinh lỗ trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và khoản lỗ lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 113.209.201.136 VND (31 tháng 12 năm 2011: 110.298.530.731 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty với số tiền là 109.824.868.673 VND (31 tháng 12 năm 2011: 140.017.457.759 VND). Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong tương lai cũng như hỗ trợ từ các cổ đông. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng các cổ đông chính của Công ty sẽ cam kết hỗ trợ tài chính và hoạt động cho Công ty khi cần thiết cho tới khi Công ty có thể tạo đủ dòng tiền để tự tài trợ cho hoạt động của mình. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp. Các báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và đầu tư dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh đối với nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ và theo phương pháp nhập trước xuất trước đối với thành phẩm. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Năm 2011
	Số năm	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 20	10 - 25
Phương tiện vận tải	6 - 10	6 - 10
Máy móc và thiết bị	4 - 15	4 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 7	3 - 8

Theo Quyết định số 06/2012/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng Quản trị về việc thay đổi thời gian trích khấu hao tài sản cố định, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt thay đổi thời gian khấu hao tài sản cố định của các nhóm tài sản như trên. Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc áp dụng thời gian khấu hao mới sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng tài sản cố định của Công ty.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu trợ giá

Theo Công văn số 10133 ngày 21 tháng 11 năm 2011, UBND thành phố Hà Nội giao Sở Tài chính bố trí nguồn kinh phí và tạm cấp kinh phí trợ giá nước sạch cho Công ty trong năm 2012 theo phương án trợ giá đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2010 của UBND thành phố Hà Nội.

Theo đó, doanh thu trợ giá được ghi nhận căn cứ theo Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2010 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá mua nước sạch và phương án trợ giá tạm thời trong thời gian từ ngày 01 tháng 4 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011. Trong đó, UBND thành phố Hà Nội phê duyệt phương án trợ giá cho Công ty trong thời gian từ ngày 01 tháng 4 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo nguyên tắc sau:

- (a) Trong thời gian từ ngày 01 tháng 4 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009: Trợ giá 1.996 đồng/m³ cho Công ty là phần chênh lệch giữa chi phí sản xuất nước (4.269 đồng/m³) với giá mua nước sạch cho thành phố Hà Nội (2.273 đồng/m³) theo khối lượng nước thực tế cấp qua đồng hồ tổng cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch (Viwaco) tiếp nhận và thực hiện phân phối;
- (b) Trong thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011: Trợ giá 1.920,54 đồng/m³ cho Công ty là phần chênh lệch giữa chi phí sản xuất nước (4.269 đồng/m³) với giá mua nước sạch cho thành phố Hà Nội (2.348,46 đồng/m³) theo khối lượng nước thực tế cấp qua đồng hồ tổng cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch (Viwaco) tiếp nhận và thực hiện phân phối.

Doanh thu trợ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có biên bản chốt chỉ số đồng hồ đo lưu lượng nước được xác nhận bởi Sở Xây dựng thành phố Hà Nội.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 113.209.201.136 VND, khoản lỗ này sẽ được xác định phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế và có thể được dùng để bù trừ với các khoản lợi nhuận chịu thuế của các năm tiếp theo nhưng không quá 05 năm kể từ năm phát sinh. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản lỗ này do không chắc chắn về thời điểm thu được lợi nhuận trong tương lai.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Hiện tại, Công ty đang xác định thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính, theo đó "Trong cùng một kỳ tính thuế nếu có một khoản thu nhập thuộc diện áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi và thời gian miễn thuế, giảm thuế theo nhiều trường hợp khác nhau thì doanh nghiệp tự lựa chọn một trong những trường hợp ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp có lợi nhất." Công ty đang được lựa chọn giữa hai hình thức ưu đãi: (1) Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm và miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy nước; hoặc (2) Thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ. Công ty đã áp dụng lựa chọn hình thức ưu đãi thứ hai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX

Xóm Vật Lại, xã Phú Minh, huyện Kỳ Sơn
Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	51.757.698	80.734.941
Tiền gửi ngân hàng	1.306.015.672	25.668.227.040
Các khoản tương đương tiền (i)	-	2.000.000.000
	<u>1.357.773.370</u>	<u>27.748.961.981</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi của Công ty có kỳ hạn không quá ba tháng.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Số dư các khoản phải thu khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 chủ yếu phản ánh khoản phải thu tiền bù giá nước với số tiền là 27.552.634.611 VND (31 tháng 12 năm 2011: 5.561.941.961 VND) theo Công văn số 10133 ngày 21 tháng 11 năm 2011 và Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2010 của UBND thành phố Hà Nội.

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.632.869.467	2.223.681.827
Công cụ, dụng cụ	6.417.573.114	6.444.971.600
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	449.598.736	-
Cộng	<u>8.500.041.317</u>	<u>8.668.653.427</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>8.500.041.317</u>	<u>8.668.653.427</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có một số công cụ, dụng cụ ít sử dụng, hỏng với giá trị là 6.285.495.617 VND, tuy nhiên, theo đánh giá của Ban Giám đốc, Công ty chưa cần trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Số dư chi phí phải trả phản ánh phí bảo lãnh và chi phí lãi vay phải trả Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam theo các kế ước vay vốn, cụ thể như sau:

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.207.162.895	10.818.375.563
Phí bảo lãnh	107.171.359	1.062.895.228
	<u>10.314.334.254</u>	<u>11.881.270.791</u>

12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	784.122.228.152	849.084.192.239
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (i)	248.405.273.876	277.582.671.963
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I (ii)	388.173.500.000	413.858.066.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (iii)	144.500.000.000	154.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình (iv)	3.043.454.276	3.643.454.276
Nợ dài hạn (v)	72.973.938.319	72.973.938.319
Tổng cộng	857.096.166.471	922.058.130.558
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (<i>được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn</i>)	(104.851.763.024)	(143.531.828.968)
Số phải trả sau 12 tháng	752.244.403.446	778.526.301.590

Vay dài hạn thể hiện:

- (i) Ngày 01 tháng 10 năm 2009, Công ty đã ký với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam để vay lại một số khoản vay thuộc Kế ước vay vốn theo Hợp đồng chuyển giao tài sản hình thành sau đầu tư giai đoạn 1 Dự án Đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông. Các khoản vay được cho vay lại bao gồm (a) hai khoản vay với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I với lãi suất lần lượt là 6,6%/năm và 8,4%/năm; (b) một khoản với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy với lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng 3%/năm; (c) một khoản với Ngân hàng Natixis, Cộng hòa Pháp với lãi suất LIBOR cộng 2,35%/năm và 0,5% phí bảo lãnh của Bộ Tài chính; (d) một phần vay từ vốn tự có của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam với lãi suất cố định 11,5%/năm.
- (ii) Ngày 06 tháng 12 năm 2010, Công ty cùng với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I ký kết Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 51/2010/HĐKT-NHPT. Theo đó, Công ty nhận lại từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam một phần dư nợ trị giá là 493.506.000.000 VND với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I. Khoản dư nợ này là của hai khoản vay với lãi suất lần lượt là 6,6%/năm và 8,4%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành sau đầu tư giai đoạn 1 Dự án Đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

- (iii) Ngày 05 tháng 8 năm 2010, Công ty cùng với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy ký kết Phụ lục Hợp đồng số 01/2010/PLHĐTD của Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01-2005/HĐTD-DH ngày 26 tháng 10 năm 2005 (được ký trước đây giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam). Theo đó, Công ty nhận lại từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam một phần dư nợ trị giá là 196.000.000.000 VND với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy. Lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành sau đầu tư giai đoạn 1 Dự án Đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông.
- (iv) Ngày 22 tháng 10 năm 2009, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 09/250005-688 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình với hạn mức tín dụng 5.500.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng cho mục đích đầu tư dự án thiết bị xử lý sự cố tuyến ống truyền tải nước sạch Hòa Bình - Hà Nội. Lãi suất được quy định là lãi suất trả lãi sau của tiền gửi tiết kiệm 12 tháng của ngân hàng tại thời điểm cho vay, cộng với phí ngân hàng 2%/năm. Tài sản hình thành sau đầu tư, cụ thể là một số máy móc của dự án, được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay.

(v) Nợ dài hạn thể hiện:

Ngày 05 tháng 7 năm 2010, Công ty ký Phụ lục khế ước vay vốn số 01/2010/PLKUVV với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam về việc điều chỉnh, bổ sung gốc và lãi vay các khoản nợ. Theo đó, khoản lãi vay phát sinh đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 nhưng chưa trả cho Vinaconex là 72.973.938.319 VND không bị tính lãi trong vòng tối đa là 03 năm (tính từ ngày 01/07/2010), và nguồn tiền để trả cho khoản nợ lãi vay này được lấy từ nguồn tiền mặt ròng sẵn có (tức là tất cả các dòng tiền từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính, hoạt động đầu tư trong năm hoạt động của Công ty trừ đi vốn lưu động theo ngân sách của Công ty). Ban Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng Công ty sẽ chưa phải trả Vinaconex khoản tiền 72.973.938.319 VND trong vòng một (01) năm tiếp theo nên quyết định trình bày lại khoản nợ lãi vay này như là một khoản nợ dài hạn.

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	104.851.763.024	143.531.828.968
Từ hai đến năm năm	650.880.117.464	652.234.710.447
Sau năm năm	101.364.285.982	126.291.591.143
Tổng cộng	<u>857.096.166.470</u>	<u>922.058.130.558</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(104.851.763.024)	(143.531.828.968)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>752.244.403.446</u>	<u>778.526.301.590</u>

Công ty đã thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng (xem Thuyết minh số 7).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2011	500.000.000.000	(93.467.838.225)	406.532.161.775
Lỗ trong năm	-	(16.830.692.506)	(16.830.692.506)
Số dư tại ngày 01/01/2012	500.000.000.000	(110.298.530.731)	389.701.469.269
Lỗ trong kỳ	-	(2.910.670.405)	(2.910.670.405)
Số dư tại ngày 30/6/2012	500.000.000.000	(113.209.201.136)	386.790.798.864

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND (năm 2011: 500.000.000.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	255.000.000.000	51,00	255.000.000.000	255.000.000.000
Công ty Acuatico Pte.ltd	218.000.000.000	43,60	218.000.000.000	218.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	1.000.000.000	0,20	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Vinaconex	1.000.000.000	0,20	1.000.000.000	1.000.000.000
Các nhà đầu tư khác	25.000.000.000	5,00	25.000.000.000	25.000.000.000
	500.000.000.000	100,00	500.000.000.000	500.000.000.000

14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh nước sạch	76.531.381.316	55.206.641.122
Trợ giá cho hoạt động kinh doanh nước sạch	53.252.632.650	42.985.499.393
Doanh thu hoạt động xây lắp	-	2.807.112.727
	129.784.013.966	100.999.253.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh nước sạch	82.611.056.169	58.034.477.157
Giá vốn hoạt động xây lắp	-	2.575.391.671
	82.611.056.169	60.609.868.828

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi	121.886.394	539.214.717
Cổ tức	32.500.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	811.055.434
	154.386.394	1.350.270.151

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	40.826.839.899	37.058.109.698
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	16.898.578.512
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.905.787.317
Phí bảo lãnh	107.171.359	552.897.072
	40.934.011.258	56.415.372.599

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Chi phí khấu hao	59.130.419.054	45.269.691.766
Chi phí nguyên vật liệu	18.940.208.172	11.662.094.861
Chi phí nhân công	7.315.385.983	5.134.663.423
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.473.031.935	3.248.188.450
Chi phí dụng cụ sản xuất	199.663.682	205.359.463
Chi phí đồ dùng văn phòng	80.833.095	5.233.025
Chi phí bằng tiền khác	1.770.224.940	511.741.969
	91.909.766.861	66.036.972.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 9 và 12, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.357.773.370	27.748.961.981
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.314.569.806	35.413.574.092
Đầu tư dài hạn	250.000.000	250.000.000
Tổng cộng	62.922.343.176	63.412.536.073
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	919.130.202.769	971.845.752.070
Phải trả người bán và phải trả khác	3.451.705.617	3.218.335.816
Chi phí phải trả	10.314.334.254	11.881.270.791
Tổng cộng	932.896.242.640	986.945.358.677

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá và rủi ro về hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2012	31/12/2011	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	-	184.541.691.896	184.541.691.896

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 20.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phải sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

30/6/2012	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	166.885.799.323	752.244.403.446	919.130.202.769
Phải trả người bán và phải trả khác	3.451.705.617	-	3.451.705.617
Chi phí phải trả	10.314.334.254	-	10.314.334.254
	180.651.839.194	752.244.403.446	932.896.242.640
31/12/2011	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	193.319.450.480	778.526.301.590	971.845.752.070
Phải trả người bán và phải trả khác	3.218.335.816	-	3.218.335.816
Chi phí phải trả	11.881.270.791	-	11.881.270.791
	208.419.057.087	778.526.301.590	986.945.358.677

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty. Ban Giám đốc đã có kế hoạch để giải quyết vấn đề thanh khoản của Công ty từ sự tiếp tục hỗ trợ tài chính từ các cổ đông (xem Thuyết minh số 2). Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2012	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.357.773.370	-	1.357.773.370
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.314.569.806	-	61.314.569.806
Đầu tư dài hạn	-	250.000.000	250.000.000
	62.672.343.176	250.000.000	62.922.343.176
31/12/2011	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.748.961.981	-	27.748.961.981
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.413.574.092	-	35.413.574.092
Đầu tư dài hạn	-	250.000.000	250.000.000
	63.162.536.073	250.000.000	63.412.536.073

20. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	50.463.321.918	47.503.105.940
Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex	243.959.270	324.234.098
Chi phí lãi vay phát sinh		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	10.234.128.811	9.710.114.047
Công ty TNHH Dịch vụ Acuatico Việt Nam	2.220.510.407	-
Thu nhập Ban Giám đốc	315.060.000	248.293.798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan:

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	25.424.963.253	26.726.784.630
Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex	151.629.823	97.013.358
Chi phí lãi vay và phí bảo lãnh phải trả		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	10.314.334.254	11.881.270.791
Vay ngắn hạn		
Công ty TNHH Dịch vụ Acuatico Việt Nam	26.978.404.000	26.978.404.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	58.624.789.106	66.313.980.480
Vay dài hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	204.900.510.851	234.077.908.995
Nợ dài hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	72.973.938.319	72.973.938.319

21. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 chưa được soát xét và được trình bày cho mục đích tham khảo.



Nguyễn Văn Tôn
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 7 năm 2012

Đình Tuấn Anh
Kế toán trưởng